

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12 - V12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2018

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		538.857.507.900	548.595.656.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.079.744.065	7.286.673.424
1. Tiền	111	D1	47.079.744.065	7.286.673.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	12.567.154.681	11.934.396.310
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.567.154.681	11.934.396.310
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401.000.753.739	451.619.304.698
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		271.233.814.303	365.470.386.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.291.105.425	17.355.317.018
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	D3	128.709.370.481	106.227.137.599
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.285.578.168)	(37.485.578.168)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	D4	52.041.698	52.041.698
IV. Hàng tồn kho	140		76.831.986.591	77.578.776.448
1. Hàng tồn kho	141	D5	76.831.986.591	77.578.776.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.377.868.824	176.505.491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6	-	10.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D7	1.373.829.824	161.966.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D7	4.039.000	4.039.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.023.095.741	63.912.552.176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		655.083.024	676.638.470
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	D3	655.083.024	676.638.470
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.365.530.307	27.282.190.190
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D8	20.085.096.428	20.965.242.161
- Nguyên giá	222		76.189.087.455	76.126.360.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.103.991.027)	(55.161.118.022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D10	6.280.433.879	6.316.948.029
- Nguyên giá	228		6.718.603.684	6.718.603.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(438.169.805)	(401.655.655)
III. Bất động sản đầu tư	230	D11	27.884.574.264	28.175.451.272
- Nguyên giá	231		32.120.393.036	32.120.393.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.235.818.772)	(3.944.941.764)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-

V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	D2	5.100.000.000	5.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.017.908.146	2.678.272.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D6	3.017.908.146	2.678.272.244
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		601.880.603.641	612.508.208.547

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số		Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		516.122.947.655	519.131.735.569
I. Nợ ngắn hạn	310		502.896.365.444	504.739.472.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		97.268.404.344	160.651.409.472
2. Người mua trả tiền trước	312		85.833.394.615	18.979.862.772
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D7	1.234.861.339	5.605.893.938
4. Phải trả người lao động	314		1.181.464.367	7.451.463.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D12	52.760.563.596	74.560.293.070
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	D13	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D14	933.513.972	933.513.972
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	D15	76.393.596.230	62.610.736.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D16	178.743.854.253	167.247.625.441
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	D17	5.204.087.840	4.648.448.076
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	D18	3.342.624.888	2.050.224.888
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.226.582.211	14.392.263.374
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	D12	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	D13	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D14	10.530.633.239	10.764.011.732
7. Phải trả dài hạn khác	337	D15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D16	2.041.351.630	2.400.014.536
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D17	654.597.342	1.228.237.106
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.757.655.986	93.376.472.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	D19	85.757.655.986	93.376.472.978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.180.000.000	58.180.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.180.000.000	58.180.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.450.293.250	5.450.293.250
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.972.667.153	17.972.667.153
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.154.695.583	11.773.512.575
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.077.912.575	4.264.422.129
- Kỳ này	421b		1.076.783.008	7.509.090.446
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		601.880.603.641	612.508.208.547

Ngày 18 tháng 04 năm 2018



Người lập bảng
Vũ Nam Hà



Kế toán trưởng
Lê Ngọc Anh



Tổng giám đốc
Lê Phùng Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2018

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D20	94.299.151.424	79.744.934.549	94.299.151.424	79.744.934.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D21	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.299.151.424	79.744.934.549	94.299.151.424	79.744.934.549
4. Giá vốn hàng bán	11	D22	89.998.360.750	73.643.405.081	89.998.360.750	73.643.405.081
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.300.790.674	6.101.529.468	4.300.790.674	6.101.529.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D23	3.413.268.275	252.311.642	3.413.268.275	252.311.642
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D24	3.402.246.539	2.207.352.083	3.402.246.539	2.207.352.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.179.422.511	2.207.352.083	3.179.422.511	2.207.352.083
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	D25	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D26	2.965.833.650	3.139.742.784	2.965.833.650	3.139.742.784
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.345.978.760	1.006.746.243	1.345.978.760	1.006.746.243
12. Thu nhập khác	31	D27	-	500.510.001	-	500.510.001
13. Chi phí khác	32	D28	-	27.299.250	-	27.299.250
14. Lợi nhuận khác	40		-	473.210.751	-	473.210.751
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.345.978.760	1.479.956.994	1.345.978.760	1.479.956.994
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D7	269.195.752	320.531.547	269.195.752	320.531.547
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.076.783.008	1.159.425.447	1.076.783.008	1.159.425.447
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		-	-	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		185	199	185	199
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

Vũ Nam Hà

Lê Ngọc Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý I/2018	Lũy kế Quý I/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.345.978.760	1.479.956.994
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	D8	1.270.264.163	1.215.825.968
- Các khoản dự phòng	03		(218.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.809.745)	(252.311.642)
- Chi phí lãi vay	06	D24	3.179.422.511	2.207.352.083
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.575.855.689	4.650.823.403
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		49.628.243.072	19.840.363.280
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		746.789.857	10.675.375.645
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.341.720.585)	(47.940.992.933)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(329.135.902)	8.704.394.426
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.529.179.271)	(2.888.639.843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	D7	(940.745.627)	(550.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(421.600.000)	(761.265.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.388.507.233	(8.269.941.022)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	D8	(62.727.272)	(364.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	D27	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(832.758.371)	(2.280.253.201)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	D23	1.809.745	252.311.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(693.675.898)	(391.941.559)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	D16	93.893.204.814	57.307.897.976
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	D16	(82.755.638.908)	(52.701.179.304)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.326.600)	(5.684.304.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.098.239.306	(1.077.585.328)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		39.793.070.641	(9.739.467.909)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.286.673.424	10.853.227.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		47.079.744.065	1.113.759.883

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập bảng
Vũ Nam Hà

Kế toán trưởng
Lê Ngọc Anh



Tổng giám đốc
Lê Phùng Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	14.003.564.234	101.537.833
- Tiền gửi ngân hàng	33.076.179.831	7.185.135.591
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	47.079.744.065	7.286.673.424

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu các tổ đội thi công	121.562.008.918	104.552.578.868
- Phải thu về lãi cho vay	-	-
- Tạm ứng cho người lao động	2.933.771.423	1.155.398.803
- Phải thu về cổ tức	-	-
- Phải thu khác	4.213.590.140	499.077.455
Cộng	128.709.370.481	106.207.055.126

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	655.083.024	676.638.470
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
Cộng	655.083.024	676.638.470

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tiền	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-
c) TSCĐ	-	-
d) Tài sản khác	52.041.698	52.041.698

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	1.690.192.033	992.977.281
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	73.297.619.570	74.741.624.179
- Thành phẩm	1.844.174.988	1.844.174.988
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng	76.831.986.591	77.578.776.448

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	52.760.563.596	74.560.293.070
- Trích trước hoạt động kinh doanh	52.240.810.522	74.442.533.236
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	519.753.074	117.759.834
- Trích trước khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Trích trước khác	-	-
Cộng	52.760.563.596	74.560.293.070

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Phải trả ngắn hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D14 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	933.513.972	933.513.972
- Cho thuê dài hạn tầng 1-tầng 5 VP 57VTP	588.186.528	588.186.528
- Cho thuê dài hạn tầng 16 chung cư 57VTP	345.327.444	345.327.444
b) Dài hạn	10.530.633.239	10.764.011.732
- Cho thuê dài hạn tầng 1-tầng 5 VP 57VTP	5.965.191.712	6.112.238.344
- Cho thuê dài hạn tầng 16 chung cư 57VTP	4.565.441.527	4.651.773.388

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D15- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	7.218.822.195	276.548.795
- Lãi vay phải trả	254.253.364	117.759.834
- Phải trả ngân sách nhà nước	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	53.937.000	539.850.682
- Kinh phí bảo trì các tòa nhà chung cư	-	6.179.941.845
- Phải trả các đội xây dựng	38.481.816.948	44.092.728.972
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.384.766.723	11.403.906.535
Cộng	76.393.596.230	62.610.736.663

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17 - Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5.204.087.840	4.648.448.076
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.204.087.840	4.648.448.076
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	654.597.342	1.228.237.106
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	654.597.342	1.228.237.106
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư đầu kỳ	2.050.224.888	1.583.469.180
Trích lập trong kỳ	1.714.000.000	1.583.290.708
Sử dụng trong kỳ	(421.600.000)	(1.116.535.000)
Số dư cuối kỳ	3.342.624.888	2.050.224.888

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Doanh thu	Lũy kế Quý I/2018	Năm trước
- Xây lắp	89.215.141.170	583.771.426.123
- Bất động sản	1.153.592.254	14.876.643.247
- Sản xuất công nghiệp	3.930.418.000	35.382.254.059
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Cho thuê, cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	94.299.151.424	634.030.323.429

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý I/2018	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Giá vốn hàng bán	Lũy kế Quý I/2018	Năm trước
- Xây lắp	85.164.390.914	551.970.314.282
- Bất động sản	889.137.917	13.268.817.839
- Sản xuất công nghiệp	3.944.831.919	33.682.826.542
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Cho thuê, cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	89.998.360.750	598.921.958.663

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý I/2018	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.809.745	1.083.462.434
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lãi do thoái vốn tại công ty con	-	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	688.500.000
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.411.458.530	-
Cộng	3.413.268.275	1.771.962.434

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý I/2018	Năm trước
- Lãi tiền vay	3.179.422.511	11.665.873.748
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ do thoái vốn tại công ty con	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	222.824.028	-
Cộng	3.402.246.539	11.665.873.748

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D25- Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý I/2018	Năm trước
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	47.059.091
Cộng	-	47.059.091

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D26- Chi phí quản lý	Lũy kế Quý I/2018	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1.697.029.036	14.557.121.018
- Chi phí nguyên vật liệu	256.303.550	1.078.765.460
- Chi phí đồ dùng văn phòng	325.768.942	1.202.847.207
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.713.054	545.084.889
- Thuế, phí và lệ phí	73.545.797	414.424.245
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(200.000.000)	2.930.772.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	668.473.271	2.979.692.398
- Chi phí bằng tiền khác	-	133.926.818
Cộng	2.965.833.650	23.842.635.003

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Thu nhập khác	Lũy kế Quý I/2018	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	47.536.364
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Tiền phạt thu được	-	543.839.432
- Thu nhập khác	-	8.669.835.284
Cộng	-	9.261.211.080

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Chi phí khác	Lũy kế Quý I/2018	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	-	1.186.878.303
Cộng	-	1.186.878.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	3.777.251.760	231.717.727	3.706.253.798	302.715.689
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	952.987.123	269.195.752	940.745.627	281.437.248
- Thuế thu nhập cá nhân	190.934.202	311.293.741	190.736.394	311.491.549
- Thuế tài nguyên	447.970.853	143.550.000	400.000.000	191.520.853
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	20.196.000	-	20.196.000
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	236.750.000	145.968.750	255.218.750	127.500.000
Cộng	5.605.893.938	1.121.921.970	5.492.954.569	1.234.861.339
c) Thuế GTGT được khấu trừ				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	161.966.491	1.211.863.333	-	1.373.829.824
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Cộng	161.966.491	1.211.863.333	-	1.373.829.824
c) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	4.039.000	-	-	4.039.000
Cộng	4.039.000	-	-	4.039.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D8 - Tảng, giảm tài sản cố định hữu hình

D8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	10.211.706.546	42.000.000	50.322.956.915	14.920.001.707	629.695.015	76.126.360.183
Mua trong kỳ			62.727.272			62.727.272
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tặng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	10.211.706.546	42.000.000	50.385.684.187	14.920.001.707	629.695.015	76.189.087.455
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.083.838.601	21.000.000	39.041.165.412	13.636.773.161	378.340.848	55.161.118.022
Khấu hao trong kỳ	109.604.443	2.100.000	702.999.175	109.981.887	18.187.500	942.873.005
Tặng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	2.193.443.044	23.100.000	39.744.164.587	13.746.755.048	396.528.348	56.103.991.027
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8.127.867.945	21.000.000	11.281.791.503	1.283.228.546	251.354.167	20.965.242.161
Tại ngày cuối kỳ	8.018.263.502	18.900.000	10.641.519.600	1.173.246.659	233.166.667	20.085.096.428

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	16.911.967.440	17.623.528.992
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	42.624.402.272	40.296.975.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6.718.603.684					6.718.603.684
Mua trong kỳ	-	-				-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-				-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-				-
Tăng khác	-	-				-
Thanh lý, nhượng bán	-	-				-
Giảm khác	-	-				-
Số dư cuối kỳ	6.718.603.684	-				6.718.603.684
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	401.655.655					401.655.655
Khấu hao trong kỳ	36.514.150					36.514.150
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	438.169.805	-				438.169.805
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	6.316.948.029	-				6.316.948.029
Tại ngày cuối kỳ	6.280.433.879	-				6.280.433.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê		Đơn vị tính: đồng Việt Nam		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê				
Số dư đầu năm	6.643.040.051	25.477.352.985		32.120.393.036
Mua trong kỳ				-
Chuyển từ XDCB Dờ đang				-
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình				-
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	6.643.040.051	25.477.352.985	-	32.120.393.036
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	397.138.264	3.547.803.500		3.944.941.764
Khấu hao trong kỳ	36.103.479	254.773.529		290.877.008
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	433.241.743	3.802.577.029	-	4.235.818.772
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư cho thuê				
Tại ngày đầu năm	6.245.901.787	21.929.549.485	-	28.175.451.272
Tại ngày cuối kỳ	6.209.798.308	21.674.775.956	-	27.884.574.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối kỳ
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	10.500.000		10.500.000		-
Cộng	10.500.000	-	10.500.000	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ					-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn					-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình					-
- Công cụ dụng cụ	285.168.496		285.168.496		-
- Vật tư luân chuyển	-				-
- Chi phí sửa chữa lớn	-				-
- Chi phí lãi vay	-				-
- Chi phí khác	2.393.103.748	836.116.139	211.311.741		3.017.908.146
Cộng	2.678.272.244	836.116.139	496.480.237	-	3.017.908.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D2 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.567.154.681	12.567.154.681	11.934.396.310	11.934.396.310	11.934.396.310	
- Trái phiếu	12.567.154.681	12.567.154.681	11.934.396.310	11.934.396.310	11.934.396.310	
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	177.309.202.629	177.309.202.629	93.893.204.814	82.396.976.002	165.812.973.817	165.812.973.817
+ Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	175.676.202.629	175.676.202.629	91.538.204.814	79.473.611.002	163.611.608.817	163.611.608.817
+ Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Vay ngắn hạn cá nhân	1.633.000.000	1.633.000.000	2.355.000.000	2.923.365.000	2.201.365.000	2.201.365.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.434.651.624	1.434.651.624	358.662.906	358.662.906	1.434.651.624	1.434.651.624
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	1.434.651.624	1.434.651.624	358.662.906	358.662.906	1.434.651.624	1.434.651.624
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Cộng	178.743.854.253	178.743.854.253	94.251.867.720	82.755.638.908	167.247.625.441	167.247.625.441

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Vay dài hạn							
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng							
+ Tổ chức							
+ Cá nhân							
- Nợ thuê tài chính dài hạn							
Cộng	2.041.351.630	2.041.351.630	2.041.351.630	2.041.351.630	358.662.906	2.400.014.536	2.400.014.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	Cộng
Số dư đầu năm trước	58.180.000.000	5.450.293.250						17.972.667.153			6.969.312.837				88.572.273.240	
- Tăng vốn trong năm trước																
- Lãi/(lỗ) thuần trong năm trước											7.509.090.446				7.509.090.446	
- Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyển trách											(276.000.000)				(276.000.000)	
- Phân bổ vào các quỹ																
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi											(1.265.290.708)				(1.265.290.708)	
- Cổ tức																
- Cổ tức chia từ lợi nhuận mang sang																
- Cổ tức chia từ lợi nhuận năm hiện hành											(1.163.600.000)				(1.163.600.000)	
- Giảm vốn trong năm trước																
- Giảm do thoái vốn tại công ty con																
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm																
- Chi sự nghiệp																
- Tăng giảm khác																
Số dư đầu năm nay	58.180.000.000	5.450.293.250						17.972.667.153			11.773.512.575				93.376.472.978	
- Tăng vốn trong kỳ này																
- Lãi/(lỗ) thuần trong kỳ này											1.076.783.008				1.076.783.008	
- Chi lương thành viên HĐQT, BKS không chuyển trách											(276.000.000)				(276.000.000)	
- Phân bổ vào các quỹ																
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi																
- Cổ tức																
- Cổ tức chia từ lợi nhuận mang sang																
- Cổ tức chia từ lợi nhuận năm hiện hành											(1.438.000.000)				(1.438.000.000)	
- Giảm vốn trong năm trước																
- Giảm do thoái vốn tại công ty con											(6.981.600.000)				(6.981.600.000)	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm																
- Chi sự nghiệp																
- Tăng/(giảm) khác																
Số dư cuối kỳ	58.180.000.000	5.450.293.250						17.972.667.153			4.154.695.583				85.757.655.986	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Vinaconex	20.944.800.000	20.944.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.235.200.000	37.235.200.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	58.180.000.000	58.180.000.000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

- Theo vốn thực góp	36,00%	36,00%
- Theo giấy phép	36,00%	36,00%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
+ Vốn góp đầu năm	58.180.000.000	58.180.000.000	
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	58.180.000.000	58.180.000.000	
- Cổ tức đã chia			
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-	
+ từ lợi nhuận kỳ trước	6.981.600.000	6.981.600.000	
- Cổ tức đã chia bằng tiền	39.326.600	6.895.885.300	
d- Cổ tức	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	6.981.600.000	6.981.600.000	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-	
đ- Cổ phiếu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-	
+ Cổ phiếu phổ thông	5.818.000	5.818.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông	5.818.000	5.818.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000	
e- Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển	17.972.667.153	17.972.667.153	
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D29- Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Lũy kế Quý I/2018</i>	<i>Tỷ trọng</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Tỷ trọng</i>
<u>Doanh thu thuần</u>				
- Xây lắp	89.215.141.170	94,61%	583.771.426.123	92,07%
- SXKD Bất động sản	1.153.592.254	1,22%	14.876.643.247	2,35%
- Sản xuất công nghiệp	3.930.418.000	4,17%	35.382.254.059	5,58%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng doanh thu thuần	94.299.151.424		634.030.323.429	
<u>Giá vốn hàng bán</u>				
- Xây lắp	85.164.390.914	94,63%	551.970.314.282	92,16%
- SXKD Bất động sản	889.137.917	0,99%	13.268.817.839	2,22%
- Sản xuất công nghiệp	3.944.831.919	4,38%	33.682.826.542	5,62%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng giá vốn hàng bán	89.998.360.750		598.921.958.663	
<u>Lãi gộp</u>				
- Xây lắp	4.050.750.256	94,19%	31.801.111.841	90,58%
- SXKD Bất động sản	264.454.337	6,15%	1.607.825.408	4,58%
- Sản xuất công nghiệp	(14.413.919)	-0,34%	1.699.427.517	4,84%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng lãi gộp	4.300.790.674		35.108.364.766	
<u>Tỷ suất lợi nhuận</u>				
- Xây lắp	4,54%		5,45%	
- Bất động sản	22,92%		10,81%	
- Sản xuất công nghiệp	-0,37%		4,80%	
- Tư vấn	0,00%		0,00%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0,00%		0,00%	
- Xuất khẩu lao động	0,00%		0,00%	
- Doanh thu khác	0,00%		0,00%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	4,56%		5,54%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2018

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D30- Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Đơn vị tính	Lũy kế Quý I/2018	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	89,53	89,57
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	10,47	10,43
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,75	84,76
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,25	15,24
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,07	1,09
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,07	1,09
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,09	0,01
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,43	1,48
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,14	1,18
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,22	1,53
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,18	1,23
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,26	8,04

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập bảng
Vũ Nam Hà

Kế toán trưởng
Lê Ngọc Anh



Tổng giám đốc
Lê Phùng Hòa